Phụ lục số 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**34.900,92**	**343,78**	**3.621,72**	**2.649,76**	**2.125,89**	**2.290,85**	**2.297,48**	**3.421,10**	**1.177,59**	**1.428,38**	**1.571,25**	**2.340,32**	**2.790,56**	**5.267,34**	**3.574,89**
I	**LOẠI ĐẤT**																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.581,94**	**214,91**	**3.232,05**	**2.317,49**	**1.903,37**	**1.966,98**	**1.985,93**	**3.044,82**	**895,17**	**1.014,58**	**1.318,00**	**1.993,33**	**1.753,79**	**2.767,91**	**2.173,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.133,20	76,89	2.663,91	1.952,00	1.415,45	1.502,00	1.207,63	2.418,96	340,10	638,28	995,38	1.625,66	1.010,33	40,79	245,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	16.133,10	76,89	2.663,91	1.952,00	1.415,45	1.502,00	1.207,63	2.418,96	340,00	638,28	995,38	1.625,66	1.010,33	40,79	245,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	321,14	0,30	34,39	41,41	0,42	21,94	42,39	11,35	72,88	9,03	43,29	11,35	23,30	6,59	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.585,27	135,74	527,86	317,55	482,08	438,47	724,66	612,32	477,12	360,95	274,18	327,58	494,70	131,15	280,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	817,05												76,19	551,99	188,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,75													23,75	
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3.699,68	1,98	4,46	6,53	5,42	4,57	10,84	2,20	5,07	6,33	5,15	28,74	149,26	2.013,64	1.455,48
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85		1,43				0,41								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.289,81**	**128,87**	**389,67**	**322,28**	**222,52**	**323,87**	**307,10**	**375,73**	**282,42**	**413,61**	**253,25**	**345,30**	**1.036,77**	**2.487,12**	**1.401,29**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55		2,20			4,51		7,96	3,11		0,96		1,37	3,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,71	2,06	1,44	0,10		0,16	2,50				0,10		0,12	0,06	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68					9,68									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,81	0,75	0,25	4,75	0,13	1,10	6,71	2,20	3,88	1,21	4,41	0,62	2,89	0,33	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,80	2,65	1,89	11,62		0,50	3,34	20,66	1,53	1,28	1,85	3,57	2,61	0,21	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.442,24	64,92	300,61	197,80	145,91	187,92	165,66	205,96	152,11	106,67	150,16	220,67	185,05	167,13	191,66
	Trong đó:																
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	970,38	26,15	113,85	80,78	46,38	99,02	64,14	101,57	48,79	44,81	80,89	81,18	51,19	70,98	60,64
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	1.227,56	6,85	172,82	90,92	93,04	71,83	67,19	93,26	87,87	38,60	52,24	130,03	123,27	83,47	116,18
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	6,32	4,46	0,04	0,15	0,03		0,03		0,09		1,29		0,19		0,03
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	13,89	0,89	0,23	0,24	0,12	0,17	1,93	0,13	8,53	0,36	0,23	0,05	0,10	0,46	0,47
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	44,90	5,07	2,43	12,72	1,63	3,90	1,85	2,76	0,96	2,67	2,02	1,79	1,36	2,89	2,85

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	7,99	0,05		0,52	1,06	1,15			0,37	1,65	0,34		0,63	1,68	0,56
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	9,72	0,91	0,34	1,40	0,34	0,83	5,27	0,26	0,24				0,05		0,09
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,67	0,29		0,05	0,05	0,46	0,02	0,14	0,03	0,02		0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	24,61	0,20	0,62			0,28	17,13			4,71	0,70			0,97	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	59,09	10,63	3,33	4,26	0,28	5,13	5,05	2,30	2,22	7,97	7,74	4,18	1,72	1,43	2,83
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	63,48	7,68	0,77	6,55	2,99	3,81	2,84	5,19	2,85	5,83	4,28	3,16	5,85	4,84	6,83
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*															
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	7,52	1,33	6,19												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	5,09	0,43		0,21		1,33	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43	0,24	0,59	0,37	0,71
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,05	0,39	0,09	0,25	0,16	0,18	0,27	0,34	0,12	0,35	0,40	0,11	0,42	0,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07								0,20	0,37			0,10	0,34	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.101,78		82,23	86,14	75,00	75,81	91,97	102,63	77,91	98,51	94,73	88,76	82,03	53,41	92,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,13	43,13													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,69	8,31	0,49	0,82	0,36	0,52	2,68	0,80	11,73	0,38	0,42	0,78	0,22	1,68	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,46	0,51	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,20	0,40	0,27	1,28	1,23	1,23	1,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.535,89	6,34		19,64		43,13	33,47	34,86	31,40	204,68		29,22	761,01	2.258,87	1.113,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09	0,09						0,05		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**29,16**			**9,99**			**4,44**	**0,55**		**0,18**		**1,68**		**12,31**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**																
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**															
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**															
3	**Đất đô thị**	**KDT**	343,78	343,78													
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	21.718,47	212,63	3.191,77	2.269,55	1.897,53	1.940,47	1.932,28	3.031,27	817,22	999,23	1.269,56	1.953,24	1.505,03	171,94	526,74
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	840,81												76,19	575,75	188,86
6	**Khu du lịch**	**KDL**															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**															
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	9,68					9,68									
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**															
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	29,81	0,75	0,25	4,75	0,13	1,10	6,71	2,20	3,88	1,21	4,41	0,62	2,89	0,33	0,57
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**															
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	9.188,27		928,67	570,50	659,94	894,74	1.396,43	1.282,94	537,13	648,54	557,88	448,68	633,31	312,08	317,42
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	49,15		1,89	11,62		0,50	3,34	20,66	1,53	1,28	1,85	3,57	2,61	0,21	0,08

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**63,81**	**1,29**	**1,91**	**2,40**	**1,46**	**2,46**	**2,10**	**2,19**	**12,64**	**1,48**	**2,15**	**1,52**	**7,55**	**13,62**	**11,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,98	0,37	0,89	0,84	0,81	0,98	1,07	0,73	5,22	0,80	0,47	0,71	1,55	4,93	4,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	23,98	0,37	0,89	0,84	0,81	0,98	1,07	0,73	5,22	0,80	0,47	0,71	1,55	4,93	4,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,34			0,31		0,41	0,43	0,03	0,59		0,29	0,28			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,78	0,92	1,02	1,23	0,65	1,07	0,60	1,43	6,81	0,68	1,39	0,53	4,26	6,11	4,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	6,71			0,02					0,02				1,74	2,58	2,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**7,39**													**7,39**	
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,13**	**0,01**							**0,12**						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15,35**	**0,29**	**0,18**	**0,06**		**0,08**	**0,32**	**0,25**	**10,78**				**3,39**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,29	0,17	0,14	0,04		0,05	0,17	0,13	4,72				0,87		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6,29	0,17	0,14	0,04		0,05	0,17	0,13	4,72				0,87		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,05						0,02	0,03							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,01	0,12	0,04	0,02		0,03	0,13	0,09	6,06				2,52		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,41**						**0,01**	**0,01**	**0,64**				**0,75**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22								0,22						
	Trong đó:																
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	0,22								0,22						
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*															
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*															
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*															
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*															
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*															
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*															
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*															
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữu quốc gia*	*DKG*															
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*															
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*															
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*															
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*															
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,01						0,01	0,01	0,24				0,75		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,18								0,18						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															